

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. coats	11. D	16. A	21. A	26. B	36. D
2. D	7. 8:40	12. B	17. D	22. B	27. D	37. C
3. B	8. Friday	13. B	18. A	23. C	28. D	38. D
4. C	9. £5.27	14. B	19. D	24. B	29. B	39. B
5. C	10. Grable	15. A	20. B	25. A	30. A	40. C

31. It rained heavily, so we canceled the match.
32. Nick said that he came from a small town in England.
33. Hoa said: "I am reading a science fiction book about life on other planets."
34. While we were on the way home, we saw an accident.
35. The storm was terrible, but no one was injured.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

PART 1:

Bài nghe:

1.

A: Do you fancy making a chocolate cake this afternoon?

B: That's a great idea. Do we have everything we need? Let me have a look. So the recipe says we need eggs, butter, chocolate powder, flour and some milk. But we ran out of milk last night.

A: Not to worry, I'll go and get some now.

B: Great.

2.

A: I've joined a new youth club and they're teaching me judo.

B: Didn't you use to go to your friend's house to learn that?

A: Yes, I did. And before that, we used to practice in a derelict factory, which wasn't very exciting. But now the local church has been renovated and they have fantastic facilities.

B: Sounds incredible.

3.

A: Oh no, I forgot my bathroom stuff.

B: Don't worry, I can lend you mine. What do you need? I can give you my comb, my toothpaste, some soap, a hair brush. Whatever you need.

A: I don't have a toothbrush.

B: I can't help you there, sorry.

4.

A: I don't know which shirt goes best with these trousers.

B: Let me have a look. I'm really good with clothes. The striped one isn't bad, and the one with squares is OK. But I'd go with the plain one if I were you.

A: Yes, I think you're right. I'll do that then. Thanks a lot.

5.

A: How did you spend your day off yesterday? Did you do anything interesting?

B: My daughter loves lions, so we decided to take her to the zoo. We got there quite early, hoping to miss the queues. But unfortunately, the lion and the elephant enclosures were closed for cleaning. So she couldn't see them. We saw a hunting display using Eagles instead, which was really good. My daughter has a new favorite animal now.

Tạm dịch:

1.

A: Chiều nay bạn có thích làm bánh sô cô la không?

B: Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Chúng ta có mọi thứ chúng ta cần không? Để tôi nhìn coi nào. Vì vậy, công thức nói rằng chúng ta cần trứng, bơ, bột sô cô la, bột mì và một ít sữa. Nhưng tôi qua chúng ta hết sữa rồi.

A: Đừng lo lắng, tôi sẽ đi lấy một ít ngay bây giờ.

B: Tuyệt vời.

2.

A: Tôi vừa tham gia một câu lạc bộ thanh thiếu niên mới và họ đang dạy tôi judo.

B: Không phải cậu từng đến nhà bạn cậu để học điều đó sao?

A: Vâng, tôi đã làm vậy. Và trước đó, chúng tôi từng tập luyện ở một nhà máy bỏ hoang, điều đó không mấy thú vị. Nhưng bây giờ nhà thờ địa phương đã được cải tạo và có cơ sở vật chất tuyệt vời.

B: Nghe có vẻ khó tin.

3.

A: Ô không, tôi quên đồ dùng trong phòng tắm.

B: Đừng lo lắng, tôi có thể cho bạn mượn của tôi. Bạn cần gì? Tôi có thể đưa cho bạn chiếc lược, kem đánh răng, một ít xà phòng, một chiếc lược chải tóc. Bất cứ thứ gì bạn cần.

A: Tôi không có bàn chải đánh răng.

B: Tôi không thể giúp bạn cái đó, xin lỗi.

4.

A: Tôi không biết cái áo nào hợp nhất với cái quần này.

B: Để tôi xem nào. Tôi thực sự giỏi về quần áo. Cái có sọc không tệ, còn cái có hình vuông thì được. Nhưng tôi sẽ chọn cái đơn giản nếu tôi là bạn.

A: Vâng, tôi nghĩ bạn đúng. Vậy thì tôi sẽ làm điều đó. Cảm ơn rất nhiều.

5.

A: Ngày nghỉ hôm qua của bạn thế nào? Bạn có làm điều gì thú vị không?

B: Con gái tôi rất thích sư tử nên chúng tôi quyết định đưa nó đi sở thú. Chúng tôi đến đó khá sớm, hy vọng sẽ bỏ lỡ hàng đợi. Nhưng thật không may, chuồng sư tử và voi đã bị đóng cửa để dọn dẹp. Vì thế cô không thể nhìn thấy họ. Thay vào đó, chúng tôi đã thấy màn đi săn sử dụng Đại bàng, điều này thực sự rất hay. Con gái tôi bây giờ có một con vật yêu thích mới.

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What do they need to buy?

(Họ cần mua gì?)

Thông tin: But we ran out of milk last night.

(Nhưng tối qua chúng tôi hết sữa rồi.)

Chọn A

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Where do they do their activity?

(Họ thực hiện hoạt động của mình ở đâu?)

Thông tin: And before that, we used to practice in a derelict factory, which wasn't very exciting. But now the local church has been renovated and they have fantastic facilities.

(Và trước đó, chúng tôi từng tập luyện ở một nhà máy bỏ hoang, điều đó không mấy thú vị. Nhưng bây giờ nhà thờ địa phương đã được cải tạo và có cơ sở vật chất tuyệt vời.)

Chọn C

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What cannot the speaker borrow?

(Người nói không thể mượn cái gì?)

Thông tin: I don't have a toothbrush.- I can't help you there, sorry.

(Tôi không có bàn chải đánh răng.- Tôi không thể giúp bạn, xin lỗi)

Chọn B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What cannot the speaker borrow?

(Người nói thích chiếc áo nào hơn?)

Thông tin: The striped one isn't bad, and the one with squares is OK. But I'd go with the plain one if I were you.

(Cái có sọc không tệ, còn cái có hình vuông thì được. Nhưng tôi sẽ chọn cái đơn giản nếu tôi là bạn.)

Chọn C

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What cannot the speaker borrow?

(Họ đã có thể đến thăm loài động vật nào?)

Thông tin: the lion and the elephant enclosures were closed for cleaning. So she couldn't see them. We saw a hunting display using Eagles instead, which was really good.

(chuồng sư tử và voi đã bị đóng cửa để dọn dẹp. Vì thế cô không thể nhìn thấy họ. Thay vào đó, chúng tôi đã thấy màn đi săn sử dụng Đại bàng, điều này thực sự rất hay.)

Chọn C

PART 2

Bài nghe:

A: Jones Department store, can I help you?

B: Yes, please. I saw your job advertisement in the newspaper. Can you tell me about it?

A: Certainly, we want a shop assistant to work in our women's department - selling coats. It's a small department, but a busy one.

B: And what are the working hours?

A: Well, the shop opens at nine, but the assistants must start work at twenty to nine. They finished at three thirty.

B: Is that every day of the week?

A: We are closed on Mondays and we don't need any more staff on Saturday or Sunday. The job is four days a week from Tuesday to Friday.

B: And how much do assistants earn an hour?

A: At the moment, it's £5.27. I'm afraid we don't pay you for your lunch break.

B: That doesn't matter. I'd like the job.

A: Then you must send a letter to Mrs. Grable. That's G-R-A-B-L-E, before the end of the week.

B: Right, I'll do that. Thank you.

Tạm dịch:

A: Cửa hàng bách hóa Jones, tôi có thể giúp gì cho bạn?

B: Vâng, làm ơn. Tôi đã thấy quảng cáo việc làm của bạn trên báo. Bạn có thể cho tôi biết về nó không?

A: Chắc chắn, chúng tôi muốn một nhân viên bán hàng làm việc trong bộ phận phụ nữ của chúng tôi - bán áo khoác. Đó là một bộ phận nhỏ nhưng bận rộn.

B: Và giờ làm việc là bao nhiêu?

A: À, cửa hàng mở cửa lúc chín giờ, nhưng những người phục vụ phải bắt đầu làm việc lúc chín giờ kém hai mươi. Họ kết thúc lúc ba giờ ba mươi.

B: Đó có phải là mọi ngày trong tuần không?

A: Chúng tôi đóng cửa vào Thứ Hai và không cần thêm nhân viên vào Thứ Bảy hoặc Chủ Nhật. Công việc là bốn ngày một tuần từ thứ ba đến thứ sáu.

B: Và các trợ lý kiếm được bao nhiêu tiền một giờ?

A: Hiện tại, nó là £5,27. Tôi e rằng chúng tôi không trả tiền cho giờ nghỉ trưa của bạn.

B: Điều đó không quan trọng. Tôi muốn công việc này.

A: Vậy thì bạn phải gửi thư cho bà Grable. Đó là G-R-A-B-L-E, trước cuối tuần.

B: Đúng, tôi sẽ làm điều đó. Cảm ơn.

6. coats

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

coats (n): áo khoác

6. To sell: **coats**

(Bán: áo khoác)

Thông tin: we want a shop assistant to work in our women's department - selling coats.

(chúng tôi muốn một nhân viên bán hàng làm việc trong bộ phận phụ nữ của chúng tôi - bán áo khoác.)

Đáp án: coats

7. 8:40

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

7. Begin work at: **8:40**

(Bắt đầu làm việc lúc: 8 giờ 40 phút)

Thông tin: Well, the shop opens at nine, but the assistants must start work at twenty to nine.

(À, cửa hàng mở cửa lúc chín giờ, nhưng những người giúp việc phải bắt đầu làm việc lúc chín giờ kém hai mươi.)

Đáp án: 8:40

8. Friday

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

8. Days: Tuesday to **Friday**

(Ngày: thứ Ba đến thứ Sáu)

Thông tin: The job is four days a week from Tuesday to Friday.

(Công việc là bốn ngày một tuần từ thứ ba đến thứ sáu.)

Đáp án: Friday

9. £5.27

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

9. Pay: £5.27 per hour

(Mức lương: £5.27/ giờ)

Thông tin: At the moment, it's £5.27.

(Hiện tại, nó là £5,27)

Đáp án: £5.27

10. Grable

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

10. Write to: Mrs **Grable**

(Viết cho: bà Grable)

Thông tin: Then you must send a letter to Mrs. Grable. That's G-R-A-B-L-E

(Sau đó bạn phải gửi thư cho bà Grable. Đó là G-R-A-B-L-E)

Đáp án: Grable

Bài hoàn chỉnh:

JOBS

At: Jones Department Store

6. To sell: **coats**

7. Begin work at: **8:40** a.m

8. Days: Tuesday to **Friday**

9. Pay: **£5.27** per hour

10. Write to: Mrs. **Grable**

Tam dịch:

CÔNG VIỆC

Tại: Cửa hàng bách hóa Jones

6. Cần bán: áo khoác

7. Bắt đầu làm việc lúc: 8h40

8. Ngày: Thứ Ba đến Thứ Sáu

9. Trả lương: £5,27 mỗi giờ

10. Viết thư cho: Bà Grable

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. snowstorm (n): bão tuyết

B. earthquake (n): động đất

C. volcano (n): núi lửa

D. typhoon (n): bão

A **typhoon** is a violent tropical storm with very strong wind.

(Bão là một cơn bão nhiệt đới dữ dội với sức gió rất mạnh.)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. open hours (n): giờ mở cửa

B. sales (n): đợt giảm giá

C. office hours (n): giờ văn phòng

D. flood (n): lũ

During **sales**, shopping centres attract a lot of customers.

(Trong đợt giảm giá, các trung tâm mua sắm thu hút rất nhiều khách hàng.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ways (n): cách thức

B. causes (n): nguyên nhân

C. reasons (n): lý do

D. results (n): kết quả

There are mainly two **causes** of water pollution: man-made and natural.

(Chủ yếu có hai nguyên nhân gây ô nhiễm nước: do con người tạo ra và tự nhiên.)

Chọn B

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. identification (n): sự xác minh

B. recognition (n): nhận dạng

C. reminder (n): nhắc nhở

D. confirmation (n): sự xác nhận

We use face **recognition** systems to identify people in photos, videos, and in real time

(Chúng tôi sử dụng hệ thống nhận dạng khuôn mặt để nhận dạng mọi người trong ảnh, video và trong thời gian thực)

Chọn B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. experiments (n): thí nghiệm

B. assignments (n): bài tập

C. examinations (n): bài kiểm tra

D. discoveries (n): khám phá

They did a series of laboratory **experiments** on human sleep patterns in 1960s.

(Họ đã thực hiện một loạt thí nghiệm trong phòng thí nghiệm về kiểu ngủ của con người vào những năm 1960.)

Chọn A

16. A

Kiến thức: Trạng từ tần suất

Giải thích:

A. always (adv): luôn luôn

B. never (adv): không bao giờ

C. sometimes (adv): thỉnh thoảng

D. rarely (adv): hiếm khi

It is **always** easier to prevent harm to the environment than to repair it.

(Việc ngăn ngừa tác hại đến môi trường luôn dễ dàng hơn là sửa chữa nó.)

Chọn A

17. D

Kiến thức: Trạng từ thời gian

Giải thích:

A. as soon as: ngay khi

B. while: trong khi

C. when: khi

D. till: cho đến khi

I had no idea about the dangers of tsunamis **till** I saw the film.

(Tôi không biết gì về sự nguy hiểm của sóng thần cho đến khi xem bộ phim.)

Chọn D

18. A

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

- A. live (adj): trực tiếp
- B. living (v): sống
- C. liveable (adj): có thể sống được
- D. alive (adj): còn sống

We watched a **live** broadcast of the president's speech.

(Chúng tôi đã xem buổi phát sóng trực tiếp bài phát biểu của tổng thống.)

Chọn A

19. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. on: trên
- B. for: cho
- C. by: trước
- D. in + khoảng thời gian: trong

I think we will find another habitable planet **in** 15 years.

(Tôi nghĩ chúng ta sẽ tìm thấy một hành tinh khác có thể sinh sống được sau 15 năm nữa.)

Chọn D

20. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. said + to: nói với ai
- B. told + O: nói với ai
- C. asked + O: yêu cầu ai
- D. spoke + to O: nói với

The teacher **told** me that I should spend more time studying science subjects.

(Giáo viên nói với tôi rằng tôi nên dành nhiều thời gian hơn để học các môn khoa học.)

Chọn B

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. erupting (v): phun trào
- B. running (v): chạy
- C. going (v): đi
- D. meeting (v): gặp

Some volcanoes are always **erupting**.

(Một số núi lửa luôn phun trào.)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. mountain (n): núi

B. volcano (n): núi lửa

C. river (n): sông

D. earthquake (n): động đất

Mount Etna in Italy is an active **volcano**.

(Núi Etna ở Ý là một ngọn núi lửa đang hoạt động.)

Chọn B

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. named (v): đặt tên

B. thought (v): nghĩ

C. called (v): gọi

D. seen (v): gặp

These are **called** extinct volcanoes.

(Chúng được gọi là núi lửa đã tuyệt chủng.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. from: từ

C. into: vào trong

D. near: gần

They use satellites to study volcanoes **from** space.

(Họ sử dụng vệ tinh để nghiên cứu núi lửa từ không gian.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. easy (adj): dễ
- B. difficult (adj): khó
- C. able (adj): có khả năng
- D. slow (adj): chậm

Scientists have been able to predict a few eruptions. But it is not **easy** to tell what a volcano might do.

(Các nhà khoa học đã có thể dự đoán một số vụ phun trào. Nhưng không dễ để biết núi lửa có thể làm gì.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Some volcanoes are always (21) **erupting**. They are called active volcanoes. Mount Etna in Italy is an active (22) **volcano**. Some volcanoes have not erupted since prehistoric times. These are (23) **called** extinct volcanoes. Most of the Hawaiian Islands are extinct volcanoes. These volcanoes no longer have a hot spot under them. They cannot erupt anymore. Some volcanoes have not erupted for a long time, but they could erupt again. These are called dormant volcanoes. (dormant: temporarily inactive)

Scientists try to figure out when volcanoes will erupt. Studying volcanoes is hard and dangerous work. Scientists drill into volcanoes. They make maps of the inside of the volcanoes. They use satellites to study volcanoes (24) **from** space. Scientists have been able to predict a few eruptions. But it is not (25) **easy** to tell what a volcano might do.

Tạm dịch:

Một số núi lửa luôn (21) **phun trào**. Chúng được gọi là núi lửa đang hoạt động. Núi Etna ở Ý là một ngọn (22) **núi lửa** đang hoạt động. Một số núi lửa đã không phun trào kể từ thời tiền sử. Đây **được gọi là** (23) **núi lửa** đã tuyệt chủng. Hầu hết quần đảo Hawaii là những ngọn núi lửa đã tắt. Những ngọn núi lửa này không còn điểm nóng bên dưới nữa. Chúng không thể phun trào được nữa. Một số núi lửa đã lâu không phun trào nhưng vẫn có thể phun trào trở lại. Chúng được gọi là núi lửa không hoạt động.

Các nhà khoa học cố gắng tìm hiểu khi nào núi lửa sẽ phun trào. Nghiên cứu núi lửa là công việc vất vả và nguy hiểm. Các nhà khoa học khoan vào núi lửa. Họ lập bản đồ bên trong núi lửa. Họ sử dụng vệ tinh để nghiên cứu núi lửa (24) **từ** không gian. Các nhà khoa học đã có thể dự đoán một số vụ phun trào. Nhưng nó không phải là (25) **dễ dàng** để nói những gì một ngọn núi lửa có thể làm.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chúng ta nghe, nhìn và đọc về các vấn đề trên thế giới _____.

- A. mỗi tuần một lần
- B. mỗi ngày
- C. mỗi tuần
- D. mỗi năm

Thông tin: Everyday on radio, on TV, and in the newspaper, we hear, see or read about many problems in the world.

(Hàng ngày trên đài, tivi, báo chí, chúng ta nghe, thấy hoặc đọc về nhiều vấn đề trên thế giới.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí?

- A. khói từ xe cộ
- B. khí độc từ các nhà máy
- C. chất thải từ khắp mọi nơi
- D. Tất cả đều đúng.

Thông tin: It mostly comes from fumes released from motorbikes, cars, airplanes, trains and poisonous gases emitted from factories.

(Nó chủ yếu đến từ khói thải ra từ xe máy, ô tô, máy bay, tàu hỏa và khí độc thải ra từ các nhà máy.)

Chọn D

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Biển đã bị ô nhiễm vì _____.

- A. sự cố tràn dầu
- B. chất thải nhà máy
- C. khói từ nhà máy
- D. A và B đúng

Thông tin: the sea has become so polluted from oil spills and factory wastes that the fish are dying

(biển đã trở nên ô nhiễm do sự cố tràn dầu và chất thải nhà máy đến nỗi cá đang chết dần)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Để biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn để sống, chúng tôi _____.

- A. không nên ngăn chặn ô nhiễm
- B. phải tìm một giải pháp tốt
- C. nên giết cá
- D. Không có câu nào đúng

Thông tin: We must find a good solution that makes the world a better place to live.

(Chúng ta phải tìm ra một giải pháp tốt để biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn để sinh sống.)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “This” trong đoạn văn đề cập đến _____.

A. ô nhiễm

B. dầu

C. nhà máy

D. biển

Thông tin: But the sea has become so polluted from oil spills and factory wastes that the fish are dying.

This is not only killing the fish, but is also affecting those people who eat fish.

(Nhưng biển đã trở nên ô nhiễm do sự cố tràn dầu và chất thải nhà máy đến nỗi cá đang chết dần. Điều này không chỉ làm chết cá mà còn ảnh hưởng đến những người ăn cá.)

Chọn A

Tạm dịch:

Hàng ngày trên đài phát thanh, truyền hình và báo chí, chúng ta nghe, thấy hoặc đọc về nhiều vấn đề trên thế giới, ví dụ như vấn đề ô nhiễm.

Ô nhiễm không khí là loại đầu tiên. Nó chủ yếu đến từ khói thải ra từ xe máy, ô tô, máy bay, tàu hỏa và khí độc thải ra từ các nhà máy. Ngoài ra, rác thải còn được đổ khắp nơi, ngay cả ở thành phố nơi có nhiều người dân sinh sống. Vấn đề ô nhiễm thứ hai là ô nhiễm biển. Nhiều người kiếm sống bằng nghề đánh cá trên biển và cá họ đánh bắt được có thể nuôi sống nhiều người. Nhưng biển đã trở nên ô nhiễm do sự cố tràn dầu và chất thải nhà máy đến nỗi cá đang chết dần. Điều này không chỉ làm chết cá mà còn ảnh hưởng đến những người ăn cá.

Ngày nay hiếm khi tìm được một nơi nào không bị ô nhiễm. Vấn đề này ngày càng trở nên khó khăn hơn.

Chúng ta phải tìm ra một giải pháp tốt để biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn để sinh sống.

31.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân – kết quả

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V.

Because it rained heavily, we canceled the match.

(Vì trời mưa to nên chúng tôi đã hủy trận đấu.)

Đáp án: **It rained heavily, so we canceled the match.**

(Trời mưa to nên chúng tôi đã hủy trận đấu.)

32.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ tường thuật “said” (kể): S + said + that + S + V(lùi thì).

I => he

come => came

Nick: “I come from a small town in England”

(Nick: “Tôi đến từ một thị trấn nhỏ ở Anh”)

Đáp án: **Nick said that he came from a small town in England.**

(Nick nói rằng anh ấy đến từ một thị trấn nhỏ ở Anh.)

33.

Kiến thức: Câu trực tiếp

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật sang câu nói trực tiếp: S + said “S + V(tăng thì) +...”

was + V-ing => am/is/are + V-ing.

She => I

Then => now

Hoa said that she was reading a science fiction book about life on other planets then.

(Hoa nói rằng lúc đó cô đang đọc một cuốn sách khoa học viễn tưởng về cuộc sống trên các hành tinh khác.)

Đáp án: **Hoa said, "I am reading a science fiction book about life on other planets now."**

(Hoa nói: "Bây giờ tôi đang đọc một cuốn sách khoa học viễn tưởng về sự sống trên các hành tinh khác.")

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn với “while”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu diễn tả hai hành động trong quá khứ nối với nhau bằng “while” (trong khi): While + S1 + Ved/2, S2 + V2/ed.

We saw an accident on the way home.

(Chúng tôi chứng kiến một vụ tai nạn trên đường về nhà.)

Đáp án: While we were **on the way home, we saw an accident.**

(Trong khi chúng tôi đang trên đường về nhà thì thấy một vụ tai nạn.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “but” (nhưng): S1 + V1, but + S2 + V2.

Although the storm was terrible, no one was injured.

(Mặc dù cơn bão rất khủng khiếp nhưng không có ai bị thương.)

Đáp án: **The storm was terrible, but no one was injured.**

(Con bão thật khủng khiếp nhưng không có ai bị thương.)

36. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. referee /ref.ə'ri:/
- B. pioneer /paɪ.ə'nɪər/
- C. Vietnamese /vɪe.tnə'mi:z/
- D. committee /kə'mɪt.i/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn D

37. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. alien /'eɪ.li.ən/
- B. rocket /'rɒk.ɪt/
- C. exist /ɪg'zɪst/
- D. crater /'kreɪ.tər/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

38. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. gravity /'græv.ɪ.ti/
- B. powerful /'paʊ.ə.fəl/
- C. telescope /'tel.ɪ.skəʊp/
- D. unhealthy /ʌn'hel.θi/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

39. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. social /'səʊ.ʃəl/
- B. trainee /treɪ'ni:/
- C. private /'praɪ.vət/
- D. crater /'kreɪ.tər/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

40. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. discovery /dɪ'skʌv.ər.i/

B. unsuitable /ʌn'su:.tə.bl/

C. habitable /'hæb.ɪ.tə.bl/

D. identity /aɪ'den.tɪ.ti/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C